

Số: 1086/CBTT-DMH

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dệt May Huế thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dệt May Huế

- Mã chứng khoán: HDM
- Địa chỉ: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0234.3.864.337 Fax:
- Email: contact@huegatex.com.vn Website: huegatex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2023 tại đường dẫn: <https://huegatex.com.vn/vi/co-dong>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình số 1085/TTr-DMH ngày 20/10/2023

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phong



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		673.043.142.512	775.211.399.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.870.291.257	100.028.543.344
1. Tiền	111	VI.1	22.745.515.504	10.116.208.368
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		355.169.925	56.648.329
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		22.390.345.579	10.059.560.039
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.124.775.753	89.912.334.976
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A	VI.2b	111.124.775.753	89.912.334.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.000.000.000	42.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	78.000.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.226.222.446	198.716.127.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	148.768.389.703	192.764.488.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.689.029.466	6.068.034.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	5.968.968.044	6.083.770.155
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.200.164.767)	(6.200.164.767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		291.292.269.500	406.806.760.755
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	292.264.306.506	445.761.744.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(972.037.006)	(38.954.983.357)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.654.359.309	27.659.967.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.806.646.895	6.060.824.643
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.363.894.897	21.599.142.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		483.817.517	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.313.373.488	383.152.761.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.818.820.000	9.818.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.818.820.000	9.818.820.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	4
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		321.332.645.417	302.149.234.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	321.193.173.467	301.982.704.335
- Nguyên giá	222		1.082.679.010.976	1.015.052.990.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(761.485.837.509)	(713.070.285.799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	139.471.950	166.529.750
- Nguyên giá	228		2.652.307.810	2.616.307.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.512.835.860)	(2.449.778.060)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		394.692.458	37.575.168.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	394.692.458	37.575.168.913
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.875.843.357	5.842.183.357
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	10.744.494.682	6.710.834.682
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(868.651.325)	(868.651.325)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.891.372.256	27.767.355.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	21.891.372.256	20.812.109.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			6.955.245.206
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.036.356.516.000	1.158.364.160.536

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		634.804.444.557	750.451.874.833
I. Nợ ngắn hạn	310		505.773.900.839	603.899.574.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	97.160.986.918	87.405.216.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.111.781.195	5.614.551.372
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	14.431.812.774	12.082.848.700
4. Phải trả người lao động	314		115.364.823.710	176.014.736.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.417.345.115	3.504.719.232
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.828.566.195	5.816.602.908

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
I	2	3		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	231.298.358.437	288.244.110.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.160.226.495	25.216.788.379
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		129.030.543.718	146.552.300.464
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	129.030.543.718	146.552.300.464
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.552.071.443	407.912.285.703
I. Vốn chủ sở hữu	410		401.552.071.443	407.912.285.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	200.962.590.000	152.247.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.962.590.000	152.247.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	107.478.956.722	102.478.956.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.110.524.721	153.186.318.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.803.105.865	15.408.779.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.307.418.856	137.777.539.923
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.036.356.516.000	1.158.364.160.536

Người lập
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 09 tháng 10 năm 2023



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

EĐemv/Lnh/7880

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	9T năm 2023	9T năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	385.514.762.403	502.341.192.285	1.308.421.600.922	1.632.720.832.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		385.514.762.403	502.341.192.285	1.308.421.600.922	1.632.720.832.748
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	336.660.460.489	400.312.201.826	1.133.443.166.700	1.368.936.220.394
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.854.301.914	102.028.990.459	174.978.434.222	263.784.612.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.926.539.081	5.848.043.922	27.143.147.578	24.180.814.310
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.666.350.435	3.561.360.187	30.240.646.868	14.372.557.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.570.237.622	1.925.318.724	15.593.543.181	5.762.316.093
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	11.084.933.505	24.040.964.163	40.188.264.075	60.337.743.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	14.045.099.859	14.284.574.952	46.241.862.796	58.513.156.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		19.984.457.196	65.990.135.079	85.450.808.061	154.741.968.991
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.186.010.513	1.954.026.475	4.938.577.915	4.557.924.901
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.033.333.271	1.671.076.687	3.616.408.277	4.010.399.055
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		152.677.242	282.949.788	1.322.169.638	547.525.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.137.134.438	66.273.084.867	86.772.977.699	155.289.494.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	486.811.337	13.373.639.281	10.510.313.637	30.678.414.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	3.821.472.438		6.955.245.206	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.828.850.663	52.899.445.586	69.307.418.856	124.611.080.330

TTHuế, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng
Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi
Nguyễn Khánh Chi



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng)
Nguyễn Văn Phong
Nguyễn Văn Phong

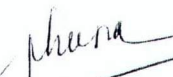
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

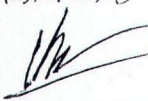
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	86.772.977.699	155.282.981.735
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	48.478.609.510	42.578.878.376
- Các khoản dự phòng	03	(37.982.946.351)	7.205.557.479
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.337.215.283	616.843.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.357.669.092)	(7.317.532.988)
- Chi phí lãi vay	06	15.593.543.181	5.762.316.093
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.841.730.230	204.129.044.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.094.044.843	(101.847.219.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	153.497.437.606	(15.989.083.517)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	(49.329.147.898)	12.061.031.277
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.174.915.452	1.546.657.306
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.145.733.946)	(7.089.750.870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.244.383.301)	(40.926.874.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.220.000	12.820.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.837.611.000)	(2.566.212.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.063.471.986	49.330.412.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.481.544.387)	(8.758.673.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	844.701.099
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	(33.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.033.660.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.357.669.092	6.472.831.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.157.535.295)	(34.941.140.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	674.508.544.422	586.113.924.127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(756.917.608.760)	(624.234.606.336)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.917.059.158)	(15.758.078.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(143.326.123.496)	(53.878.760.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	33.579.813.195	(39.489.489.159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.028.543.344	151.092.638.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	261.934.718	58.020.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	133.870.291.257	111.661.169.433

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi



Nguyễn Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt May Huế có tên giao dịch quốc tế là Hue Textile Garment Joint Stock Company viết tắt là HUEGATEX.
Trụ sở Công ty: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, giấy đăng ký kinh doanh số 3103000140 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 11 năm 2005 Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, thay đổi lần thứ 7 mã số 3300100628 ngày 29/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.962.590.000 VND (Hai trăm tỉ chín trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn), được chia thành 20.096.259 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, do Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm cổ phần chi phối, cơ cấu như sau:

STT	Nội dung	Số vốn (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phần của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	122.301.220.000	60,86
2	Cổ phần của các cổ đông khác	78.661.370.000	39,14
	Cộng	200.962.590.000	100,00

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành may.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử.
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán ban hành có hiệu lực tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Công ty căn cứ tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế công bố để áp dụng trong kỳ kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá tài sản: theo tỷ giá mua vào

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá nợ phải trả: theo tỷ giá giao bán ra

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất là lãi suất thực tế tùy theo Ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dựa vào Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: ghi nhận doanh thu tài chính đồng thời với ghi nhận tăng khoản đầu tư theo giá gốc

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phân loại theo nhóm khách hàng: nước ngoài, trong nước, trong tập đoàn

- Phân loại ngắn hạn, dài hạn

- Theo dõi chi tiết nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại

- Lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập theo số chênh lệch giữa năm số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tái chính, bất động sản đầu tư: theo nguyên giá, giá trị còn lại
- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá
 - Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) nếu đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ thì được ghi vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng tính trên nguyên giá.
- Tuần thủ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là các khoản chênh lệch tạm thời giữa doanh thu chịu thuế và doanh thu kế toán
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế suất hiện hành
 - Không bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh bao gồm giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ chủ yếu từ 12 tháng - 36 tháng
 - Theo dõi chi tiết cho từng khoản mục phân bổ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại
 - Lập dự phòng nợ phải trả nếu đúng điều kiện quy định
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Theo dõi nợ vay và nợ phải trả thuế tài chính theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí phải trả là các chi phí hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng, chi phí gia công sản phẩm ... đã phát sinh doanh thu nhưng chưa nhận được hóa đơn để ghi nhận chi phí
 - Cơ sở xác định: Hợp đồng kinh tế, thỏa thuận chi tiền...
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo vốn góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: khi có chênh lệch giữa giá ghi sổ và giá thực tế. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Phân phối lợi nhuận, cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Đối với doanh thu xuất khẩu: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tỷ suất sinh lợi thực tế.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu bán hàng
- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là khoản giảm do giảm chất lượng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của hàng đã bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản thu có tính chất giảm trừ chi phí.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	355 169 925	56 648 329
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22 390 345 579	10 059 560 039
- Tiền đang chuyển		
Cộng	22 745 515 504	10 116 208 368

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	189 124 775 753	189 124 775 753	131 912 334 976	131 912 334 976
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	10 744 494 682		650 000 000	6 710 834 682		650 000 000
1 Công ty CP Sợi Phú Bài	7 495 524 000			3 461 864 000		
2 Công ty CP Bông và KDTN Miền Trung	650 000 000		650 000 000	650 000 000		650 000 000
3 Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1 500 000 000			1 500 000 000		
4 Công ty CP Dệt kim Vinatex	1 008 000 000			1 008 000 000		
5 Công ty cổ phần Sợi Phú Việt	90 970 682			90 970 682		

Tỷ lệ vốn nắm giữ cuối kỳ

STT	Chi tiết	Vốn điều lệ	Số tiền góp vốn (giá ghi sổ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số tiền góp vốn (thực tế)	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	133.000.870.000	7.495.524.000	5,64	8.244.640.000	6,20
2	Công ty CP Bông và KDTN Miền Trung	9.133.800.000	650.000.000	7,12	650.000.000	7,12
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	75.000.000.000	1.500.000.000	2,00	4.838.400.000	6,45
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	38.000.000.000	1.008.000.000	2,65	1.008.000.000	2,65
5	Công ty CP Sợi Phú Nam (Phú Bài phân phối)	46.000.000.000			322.350.000	0,70
6	Công ty CP Sợi Phú Việt (Phú Bài phân phối)	70.000.000.000	90.970.682	0,13	310.290.000	0,44
7	Công ty CP Sợi Phú Mai (Phú Bài phân phối)	55.800.000.000			134.282.419	0,24
	Tổng số	426.934.670.000	10.744.494.682		15.507.962.419	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Các Công ty có hiệu quả tốt: Công ty CP Sợi Phú Bài, Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát, Công ty CP Sợi Phú Nam, Công ty CP Sợi Phú Việt, Công ty CP Sợi Phú Mai.

Công ty có lỗ lũy kế: CP Dệt kim Hanosimex, CP Bông và KDTN Miền Trung.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu		30/09/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		148 768 389 703	192 764 488 034
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 2% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	cuối kỳ chiếm 67%	99 505 678 790	112 250 503 925
+ Công ty TNHH Fashion Garments 2	cuối kỳ chiếm 2%	2 277 315 039	5 154 645 652
+ PREMIER EXIM (HK) LIMITED	cuối kỳ chiếm 11%	16 199 734 895	
+ Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	cuối kỳ chiếm 8%	11 468 119 309	2 404 274 681
+ AURORA INVESTMENTS GLOBAL INC	cuối kỳ chiếm 47%	69 560 509 547	104 691 583 592
- Các khoản phải thu khách hàng khác	cuối kỳ chiếm 33%	49 214 650 968	80 488 603 458
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		48 059 945	25 380 651

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
+ TK 1388	4 700 035 050		3 335 627 902	
+ TK 141	25 084 320		1 503 000 000	
+ TK 244	900 000 000		900 000 000	
+ TK 3383	208 910 403		98 021 550	
+ TK 3388	134 938 271		247 120 703	
+ TK 334 QB				
Cộng	5 968 968 044		6 083 770 155	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

5. Nợ xấu

Chi tiêu	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6 200 164 767			6 200 164 767		
Bùi Thế Quân	2.356.609.086			2.356.609.086		
Nguyễn Trọng Bùi	655.409.770			655.409.770		
TAIJUH GARMENT CO.,LTD	363.888.083			363.888.083		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	2.419.726.546			2.419.726.546		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt (lãi)	404.531.282			404.531.282		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	6 200 164 767			6 200 164 767		

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
- Hàng đang đi trên đường		5 847 244 708
- Nguyên liệu, vật liệu	151 456 515 532	198 232 792 376
- Công cụ, dụng cụ	51 455 972	59 151 024
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91 598 790 631	116 973 899 361
- Thành phẩm	39 561 659 307	62 941 769 157
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	9 595 885 064	61 706 887 486
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
Cộng	292 264 306 506	445 761 744 112

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang		394 692 458		37 575 168 913
- XD CB		394 692 458		37 575 168 913
Cộng				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	291.311.861.194	678.903.204.779	24.681.489.678	10.688.205.373	1.109.881.035	8.358.348.075	1.015.052.990.134
- Mua trong năm		514.598.818		207.625.455			722.224.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.919.697.311	57.984.099.258					66.903.796.569
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	300.231.558.505	737.401.902.855	24.681.489.678	10.895.830.828	1.109.881.035	8.358.348.075	1.082.679.010.976
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	167.832.552.022	518.083.290.436	17.135.510.073	9.037.206.790	882.026.185	99.700.293	713.070.285.799
- Khấu hao trong năm	12.924.447.997	32.470.858.238	1.220.958.203	444.429.964	87.441.236	1.267.416.072	48.415.551.710
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	180.757.000.019	550.554.148.674	18.356.468.276	9.481.636.754	969.467.421	1.367.116.365	761.485.837.509
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	123.479.309.172	160.819.914.343	7.545.979.605	1.650.998.583	227.854.850	8.258.647.782	301.982.704.335
- Tại ngày cuối kỳ	119.474.558.486	186.847.754.181	6.325.021.402	1.414.194.074	140.413.614	6.991.231.710	321.193.173.467

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 520.299.395.073
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					2 616 307 810		2 616 307 810
- Mua trong năm					36 000 000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 652 307 810		2 616 307 810
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm					2 449 778 060		2 449 778 060
- Khấu hao trong năm					63 057 800		63 057 800
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 512 835 860		2 512 835 860
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					166 529 750		166 529 750
- Tại ngày cuối kỳ					139 471 950		139 471 950

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.381.307.810

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Không)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Không)

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	2 806 646 895	6 060 824 643
Cộng	2 806 646 895	6 060 824 643
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	21 891 372 256	20 812 109 960
Cộng	21 891 372 256	20 812 109 960

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		

5. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	231 298 358 437	231 298 358 437	681 122 641 551	738 068 393 259	288 244 110 145	288 244 110 145
- Vay ngắn hạn	201 020 565 824	201 020 565 824	661 223 026 678	708 925 564 882	248 723 104 028	248 723 104 028
+ Ngân hàng Công thương	50 878 973 759	50 878 973 759	144 607 070 443	131 007 024 181	37 278 927 497	37 278 927 497
+ Ngân hàng Ngoại thương	107 637 400 167	107 637 400 167	272 485 056 908	288 445 871 224	123 598 214 483	123 598 214 483
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Ngân hàng CP Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	42 504 191 898	42 504 191 898	244 130 899 327	289 472 669 477	87 845 962 048	87 845 962 048
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30 277 792 613	30 277 792 613	19 899 614 873	29 142 828 377	39 521 006 117	39 521 006 117
+ Ngân hàng Công thương						
+ Ngân hàng Ngoại thương	6 300 000 000	6 300 000 000	4 200 000 000	6 300 000 000	8 400 000 000	8 400 000 000
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	17 400 000 000	17 400 000 000	11 600 000 000	17 400 000 000	23 200 000 000	23 200 000 000
+ Ngân hàng Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	4 500 000 000	4 500 000 000	3 000 000 000	4 500 000 000	6 000 000 000	6 000 000 000
+ Tập Đoàn DM (ADB)	2 077 792 613	2 077 792 613	1 099 614 873	942 828 377	1 921 006 117	1 921 006 117
b, Vay dài hạn	129 030 543 718	129 030 543 718	2 688 349 343	20 210 106 089	146 552 300 464	146 552 300 464
- Vay dài hạn	129 030 543 718	129 030 543 718	2 688 349 343	20 210 106 089	146 552 300 464	146 552 300 464
+ Ngân hàng Công thương						
+ Ngân hàng Ngoại thương	4 200 000 000	4 200 000 000		4 200 000 000	8 400 000 000	8 400 000 000
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	34 800 000 000	34 800 000 000		11 600 000 000	46 400 000 000	46 400 000 000
+ Vay dài hạn ngoại tệ-Tập Đoàn DM (ADB)	79 071 463 848	79 071 463 848	2 688 349 343	1 410 106 089	77 793 220 594	77 793 220 594
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển	10 959 079 870	10 959 079 870		3 000 000 000	13 959 079 870	13 959 079 870
- Nợ dài hạn						
- Nợ dài hạn khác						
Cộng	360 328 902 155	360 328 902 155	683 810 990 894	758 278 499 348	434 796 410 609	434 796 410 609

c) Các khoản nợ thuế tài chính

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 5% trở lên trên tổng số chiếm 70%	67 701 779 333	18 307 303 361
+ YAU KUEN INDUSTRIAL CO., LTD. chiếm 30%	28 900 486 990	9 952 591 706
+ Cty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt chiếm 6%	5 801 971 348	1 320 622 691
+ CÔNG TY TNHH IN HOA RUIJIA VIỆT NAM chiếm 13%	12 203 894 623	6 052 599 328
+ Công ty TNHH Dệt Kim Minh Anh chiếm 6%	5 941 726 672	981 489 636
+ PREMIER EXIM (HK) LIMITED chiếm 15%	14 853 699 700	
- Phải trả cho các đối tượng khác chiếm 30%	29 459 207 585	69 097 913 449
Cộng	97 160 986 918	87 405 216 810
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Khác		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
a, Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp QB	1 024 069 212	6 502 678 594	3 247 890 253	4 278 857 553
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		12 868 532 607	12 868 532 607	
- Thuế xuất, nhập khẩu		3 090 912 355	3 090 912 355	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 783 419 997	10 510 313 637	11 244 383 301	10 049 350 333
- Thuế thu nhập cá nhân	274 475 652	3 811 753 582	3 983 538 266	102 690 968
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		116 359 367	116 359 367	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	883 839	353 968 254	353 938 174	913 920
Cộng	12 082 848 700	37 254 518 396	34 905 554 323	14 431 812 774
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về phí giám sát đơn hàng, hoa hồng môi giới	1 554 582 817	2 133 579 638
- Chi phí phải trả về gia công sản phẩm	475.504.487	253 060 185
- Chi phí khác	3 387 257 811	1 118 079 409
Cộng	5 417 345 115	3 504 719 232
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Chi phí phải trả khác

Chi tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 417 225 219	1 646 895 021
- Bảo hiểm xã hội	3 932 656	7 267 943
- Bảo hiểm y tế	3 626 086	3 409 870
- Bảo hiểm thất nghiệp;	41 132	41 132
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	99 929 857	122 638 855
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)	1 009 149 875	1 029 279 834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	3 294 661 370	3 007 070 253
+ Lãi phải trả Công ty Mua bán nợ		1 587 470 886
Cộng	5 828 566 195	5 816 602 908
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Dự phòng phải trả

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL1)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
- Vốn góp Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may VN	122 301 220 000	92 652 440 000
- Vốn góp của các cổ đông khác	78 661 370 000	59 594 570 000
Cộng	200.962.590.000	152.247.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2023	2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200 962 590 000	152 247 010 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200 962 590 000	152 247 010 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62 997 010 000	8 000 000 000

d) Cổ phiếu

	2023	2022
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.096.259	15.224.701
+ Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	15.224.701
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

	2023	2022
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	72%	60%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	107 478 956 722	102 478 956 722
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

24. Nguồn kinh phí

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	862.060.719	532.501.401
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá:		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
Ngoại tệ USD	731.763,55	226.912,50
Ngoại tệ EUR	18,03	26,18
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	883.624.090	883.624.090

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 308 386 203 133	1 632 701 233 908
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35 397 789	19 598 840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	1 308 421 600 922	1 632 720 832 748
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17 635 818 041	18 087 241 904
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1 115 576 649 871	1350 859 397 690
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1 133 212 467 912	1 368 946 639 594

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 415 505 659	2 852 216 872
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 942 163 433	3 620 615 017
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17 624 424 182	17 707 982 421
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	161 054 304	
Cộng	27 143 147 578	24 180 814 310

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Lãi tiền vay	15 593 543 181	5 762 316 093
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14 591 090 053	8 610 241 023
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	56 013 634	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	30 240 646 868	14 372 557 116

5. Thu nhập khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		844 701 099
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản khác.	4 938 577 915	3 713 223 802
Cộng	4 938 577 915	4 557 924 901

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		21 189 250
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	17 478 444	275 539 427
- Các khoản khác.	3 598 929 833	3 713 670 378
Cộng	3 616 408 277	4 010 399 055

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	46 241 862 796	58 513 156 712
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Tiền lương quản lý	22 201 056 653	36 791 645 921
Khấu hao	2 004 485 592	1 063 541 204
Các khoản trích dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	22 036 320 551	21 721 510 791
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40 188 264 075	60 337 743 845
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	38 712 242 468	58 807 592 173
Vận chuyển, hoa hồng sọt	17 708 919 988	36 800 499 478
Vận chuyển, giám sát may	21 003 322 480	22 007 092 695
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1 476 021 607	1 530 151 672

--	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	756 845 777 139	938 004 569 683
- Chi phí nhân công	305 360 760 307	474 519 404 652
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48 478 609 510	42 578 878 376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93 208 131 808	132 545 750 160
- Chi phí khác bằng tiền	23 637 151 237	21 725 333 531
Cộng	1 227 530 430 001	1 609 373 936 402

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10 510 313 637	30 678 414 507
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10 510 313 637	30 678 414 507

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	6 955 245 206	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	6 955 245 206	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

h. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	674 508 544 422	586 113 924 127

i. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	756 917 608 760	624 234 606 336

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Chi tiêu	Sản phẩm sợi	Sản phẩm may
Nguyên giá tài sản cố định	447.910.288.017	396.049.834.151
Doanh thu	435 967 284 593	851 479 964 849
Kết quả	-35 754 658 475	116 091 048 923

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Những thông tin khác.

Người lập biểu


Trần Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng


Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Nguyễn Văn Phong